TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 25/3/2025 16:50:1

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 60

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
- Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
- Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 25/04/2023*

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
- Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	*Thôi giữ chức vụ từ ngày 01/09/2024*
- Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	*Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/02/2024*
- Ông Đặng Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 07/06/2024*

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
- Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 60. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100103087 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Ông Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BDO

Tel.:+84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 172

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và đơn vị kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và đã được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1*

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.569.689.898.251**	**3.507.118.634.233**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**419.450.427.902**	**264.607.847.889**
1. Tiền	111		351.363.360.292	236.974.415.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.087.067.610	27.633.432.113
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**47.080.657.534**	**25.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	47.080.657.534	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.123.554.133.517**	**668.776.656.469**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.019.061.436.334	436.040.814.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.166.477.380	178.906.790.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	39.707.567.206	62.171.637.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.381.347.403)	(8.342.586.398)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**2.867.631.957.445**	**2.304.637.701.938**
1. Hàng tồn kho	141		2.881.933.084.164	2.306.112.622.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.301.126.719)	(1.474.920.277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**111.972.721.853**	**244.096.427.937**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	79.859.895.753	221.302.082.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.963.543.012	3.736.777.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	2.149.283.088	19.057.567.645
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.044.070.479.358**	**5.886.811.328.722**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**120.487.711.437**	**115.496.388.919**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	120.487.711.437	115.496.388.919
II. Tài sản cố định	**220**		**4.000.595.809.936**	**4.775.708.304.002**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.831.830.716.085	4.589.500.240.879
Nguyên giá	*222*		*11.149.569.530.033*	*10.667.671.597.306*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.317.738.813.948)*	*(6.078.171.356.427)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	158.682.106.368	174.448.916.783
Nguyên giá	*225*		*314.699.626.759*	*334.954.250.726*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(156.017.520.391)*	*(160.505.333.943)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.082.987.483	11.759.146.340
Nguyên giá	*228*		*21.785.269.594*	*21.150.089.912*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.702.282.111)*	*(9.390.943.572)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**332.356.777.257**	**489.677.956.449**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	332.356.777.257	489.677.956.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**46.172.573.598**	**46.172.573.598**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.754.473.958	11.754.473.958
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**544.457.607.130**	**459.756.105.754**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	527.155.930.717	458.316.846.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.301.676.413	1.439.258.982
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9.613.760.377.609**	**9.393.929.962.955**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.603.177.976.142**	**6.443.607.900.454**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.303.260.006.277**	**3.902.693.567.276**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.095.784.948.525	993.572.125.103
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	25.931.016.746	37.588.389.884
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	449.919.866.654	250.149.694.625
4.	Phải trả người lao động	314		356.819.879.245	330.117.042.387
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	27.572.228.409	17.622.465.498
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		626.809.433	1.114.818.589
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	120.892.464.528	362.628.470.517
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.185.735.955.605	1.874.671.580.335
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.976.837.132	35.228.980.338
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.299.917.969.865**	**2.540.914.333.178**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	-	320.013.435.660
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		372.727.273	238.212.050
3.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.181.169.667	1.349.169.667
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.243.539.220.772	2.171.918.854.815
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.741.816.373	-
6.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	45.726.935.780	42.980.660.986
7.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.414.000.000
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.010.582.401.467**	**2.950.322.062.501**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**3.991.748.637.206**	**2.945.197.986.703**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		194.699.245.496	194.699.245.496
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.362.594.268.700	244.176.595.124
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*86.763.802.999*	*80.670.010.167*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.275.830.465.701*	*163.506.584.957*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		448.938.894.048	520.805.917.121
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**18.833.764.261**	**5.124.075.798**
1.	Nguồn kinh phí	431		(3.614.997.466)	(2.751.252.849)
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		22.448.761.727	7.875.328.647
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9.613.760.377.609**	**9.393.929.962.955**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.287.858.457.753	11.918.106.852.435
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.072.043.262	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**13.252.786.414.491**	**11.918.106.852.435**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.675.338.454.532	10.761.911.701.239
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2.577.447.959.959**	**1.156.195.151.196**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.170.744.948	10.287.747.799
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	257.735.857.620	365.803.186.400
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*242.090.670.237*	*337.286.938.097*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	113.341.220.985	77.186.572.416
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	585.254.729.826	415.374.357.062
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.635.286.896.476**	**308.118.783.117**
12.	Thu nhập khác	31		10.683.706.623	5.022.108.346
13.	Chi phí khác	32	VI.7	80.175.602.102	41.699.622.015
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(69.491.895.479)**	**(36.677.513.669)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.565.795.000.997**	**271.441.269.448**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	357.642.711.750	81.692.720.681
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(11.120.601.058)	205.608.426
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.219.272.890.305**	**189.542.940.341**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**1.275.830.465.701**	**163.506.584.957**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**(56.557.575.396)**	**26.036.355.384**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.10	**6.379,15**	**1.073,00**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.565.795.000.997***	***271.441.269.448***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.241.499.789.250	1.010.620.566.979
- Các khoản dự phòng	03		15.611.242.241	(17.700.945.285)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.847.686.834	21.101.390.642
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.014.063.957)	(9.509.859.610)
- Chi phí lãi vay	06		242.090.670.237	337.286.938.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(57.900.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.069.772.425.602***	***1.613.239.360.272***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(548.043.544.049)	91.636.239.793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(575.820.461.949)	568.604.922.651
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(473.596.348.696)	(1.108.860.703.969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		72.603.102.646	48.464.846.739
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(244.077.498.938)	(350.386.810.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(222.547.417.893)	(74.736.047.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		91.713.908.653	1.818.448.293
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.686.847.395)	(66.935.075.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.113.317.317.982***	***722.845.180.352***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(133.211.456.464)	(658.736.880.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.081.675.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.919.342.466	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.746.005.957	6.107.390.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(146.546.108.041)***	***(666.547.815.033)***

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.719.000.000	10.998.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(112.712.468)
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.135.689.235.505	6.707.963.182.439
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.764.852.208.877)	(6.762.433.316.021)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(65.767.577.970)	(70.581.536.687)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125.717.106.350)	(39.542.258.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(811.928.657.692)***	***(153.708.641.237)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**154.842.552.248**	**(97.411.275.918)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**264.607.847.889**	**362.018.811.798**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.765	312.009
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**419.450.427.902**	**264.607.847.889**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024 là 2.000.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).*

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đến ngày 31/12/2024, Dự án khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3220/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 của Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu chưa được khai thác. Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico theo Giấy phép khai thác số 1150/GP-BTNMT ngày 18/5/2015 đang tạm ngừng khai thác. Do vậy, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty chưa có sản phẩm và doanh thu từ hai mỏ này.

Theo đề án tái cơ cấu Công ty mẹ, Tổng Công ty đang thực hiện kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico, vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico được sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo giả định hoạt động không liên tục. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có 07 công ty con, 02 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

Danh sách các Công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,04%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	55,00%	55,00%

Danh sách các Công ty liên kết

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,40%	20,40%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bản Qua, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 5.061 người (Tại ngày 31/12/2023 là 4.986 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo Biên bản làm việc của Kiểm toán nhà nước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Tổng Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:* Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.251 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.551 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền ký quỹ, ký cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản xuất dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ. Năm 2024, Tổng Công ty thay đổi phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ từ phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương sang chi phí nguyên vật liệu chính (tinh quặng đồng). Nguyên nhân do trong năm, Tổng Công ty có thay đổi tỷ lệ phối trộn nguyên vật liệu đầu vào, dẫn đến giá trị nguyên vật liệu trong sản phẩm dở dang cuối kỳ tăng. Theo đó, việc thay đổi chính sách kế toán trong việc tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là phù hợp với điều kiện sản xuất trong năm 2024.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm

Trong năm tài chính 2024, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 (nhanh hơn 1 lần) (Trong năm tài chính 2023, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 1,3 (nhanh hơn 0,3 lần). Đồng thời, Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 1,8 (nhanh hơn 0,8 lần) (trong năm 2023, không khấu hao nhanh). Việc thay đổi ước tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay tăng 321.996.317.757 VND so với việc trích khấu hao như năm trước.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ *(xem thêm Thuyết minh IV.2).*

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, có 540.957.587 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán với nhà cung cấp và chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dự án hoàn thành bàn giao, chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị: Căn cứ vào giá trị chưa được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký và dự toán chi phí đã xây dựng.

Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán quặng, hàng hóa

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Khoản giảm giá vốn trong năm là giảm giá hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thẩm định,..)

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

23. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2024 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên đối với mỏ vàng, thiếc ở tỉnh Cao Bằng được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác vàng, thiếc và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40% theo Quy định tại mục 3, Điều 10, Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được khai thác, chế biến và cung cấp trên các tỉnh miền Bắc Việt Nam (trong nước), theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bộ phận trong nước (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.552.590.984	3.480.792.395
Tiền gửi ngân hàng	347.410.475.028	233.493.623.381
Tiền đang chuyển	1.400.294.280	-
Cộng	**351.363.360.292**	**236.974.415.776**
Các khoản tương đương tiền (*)	68.087.067.610	27.633.432.113
Cộng	**419.450.427.902**	**264.607.847.889**

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng, lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Lào Cai	-	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Lê Ngọc Hân	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	15.087.067.610	14.633.432.113
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	10.000.000.000	-
Cộng	**68.087.067.610**	**27.633.432.113**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.080.657.534	47.080.657.534	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**47.080.657.534**	**47.080.657.534**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ*
I.	**Đầu tư vào công ty liên kết**	**11.754.473.958**	**(1.020.246.000)**		**11.754.473.958**	**(1.020.246.000)**	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	(*)	10.734.227.958	-	(*)
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)
II.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**35.438.345.640**	-	-	**35.438.345.640**	-	-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
	Cộng	**47.192.819.598**	**(1.020.246.000)**		**47.192.819.598**	**(1.020.246.000)**	

(*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31/12/2024. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	**109.447.078.153**	**190.712.490.577**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	-	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	5.727.430.204	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	10.768.522.542
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	14.836.652.795	21.192.685.095
Công ty Cổ phần Cân Hà	3.350.163.223	3.350.163.223
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	3.564.121.558	7.894.933.389
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	-	15.920.003.591
Công ty Cổ phần Khoáng sản kim loại màu Thành Phát	-	5.492.754.850
Công ty TNHH Trường Anh 888	-	19.272.083.790
Công ty TNHH MTV Thiên Huynh	64.726.304.384	15.819.298.000
Các đối tượng khác	17.242.405.989	14.002.046.097
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**909.614.358.181**	**245.328.323.965**
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**1.019.061.436.334**	**436.040.814.542**

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	**5.564.084.437**	**5.174.886.773**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	389.197.664
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(350.702.846)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**5.213.381.591**	**5.564.084.437**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	**19.713.860.476**	**37.060.426.467**
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	3.588.751.598
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	-	3.360.178.700
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.946.222.740	2.986.952.111
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Trung tâm Nghiên cứu Địa kỹ thuật		1.839.311.600
Các đối tượng khác	16.484.887.419	24.002.482.141
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**53.452.616.904**	**141.846.363.990**
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**73.166.477.380**	**178.906.790.457**

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	**1.950.790.317**	**1.950.790.317**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	687.803.095	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.638.593.412**	**1.950.790.317**

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**39.707.567.206**	**62.171.637.868**
Tạm ứng	6.471.080.685	9.053.158.835
Ký quỹ, ký cược	317.428.039	21.080.000.000
Phải thu thuế TNCN	-	1.679.016.438
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	4.775.792.457	9.445.741.874
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.986.821.045	3.823.721.614
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	4.441.096.601	-
Lãi dự thu tiền ký quỹ Bảo vệ môi trường	11.309.706.851	4.404.902.547
Các khoản phải thu khác	10.405.641.528	12.685.096.560
Dài hạn	**120.487.711.437**	**115.496.388.919**
Ký cược, ký quỹ	105.586.277.980	95.792.063.747
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	14.901.433.457	19.704.325.172
Cộng	**160.195.278.643**	**177.668.026.787**
Trong đó:		
Phải thu khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	5.526.285.481	35.150.647.398

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số đầu năm	**827.711.644**	**827.711.644**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(298.339.244)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**529.372.400**	**827.711.644**

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phải thu khách hàng	**5.364.206.324**	**150.824.733**	**6.993.248.214**	**1.429.163.777**
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	210.186.356	-	1.839.228.246	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí trưng áp Việt Nam	119.876.891	-	119.876.891	-
Công ty Cổ phần Nhẫn	908.541.574	-	908.541.574	-
Công ty Cổ phần Thanh Nhàn	137.000.000	-	137.000.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	838.796.497

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	150.824.733	301.649.466	301.649.466
Công ty Cổ phần Giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	52.025.664
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công trình mỏ	236.692.150	-	236.692.150	236.692.150
Trả trước cho người bán	**2.638.593.412**	-	**2.475.393.412**	**524.603.095**
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	-
Công ty Cổ phần Âu Việt	33.000.000	-	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Việt Nam	33.000.000	-	33.000.000	-
Trạm quan trắc môi trường - Chi cục bảo vệ môi trường	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000
Doanh nghiệp Thương mại Đức Hiếu	264.281.795	-	264.281.795	264.281.795
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	15.321.300
Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ địa chất	163.200.000	-	163.200.000	163.200.000
Phải thu khác	**529.372.400**	-	**827.711.644**	-
Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 5	-	-	298.339.244	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH MTV Sự kiện và Liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	**8.532.172.136**	**150.824.733**	**10.296.353.270**	**1.953.766.872**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	275.543.006.983	-	256.900.192.760	-
Công cụ, dụng cụ	3.453.176.359	-	3.829.472.560	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.453.851.541	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.677.295.580.334	(1.474.920.277)	1.234.029.339.329	(1.474.920.277)
Thành phẩm	916.422.850.610	(12.826.206.442)	807.852.014.534	-
Hàng hóa	9.218.469.878	-	47.751.491	-
Cộng	**2.881.933.084.164**	**(14.301.126.719)**	**2.306.112.622.215**	**(1.474.920.277)**

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**79.859.895.753**	**221.302.082.344**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.355.626.483	67.138.845.526
Chi phí mua bảo hiểm	2.490.080.612	758.218.193
SCL máy móc, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc, thiết bị	39.924.439.905	54.100.885.506
Chi phí khác	32.089.748.753	99.304.133.119
Dài hạn	**527.155.930.717**	**458.316.846.772**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.332.069.725	33.642.618.651
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	6.343.853.533	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	44.922.474.676	42.740.513.782
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	43.574.385.787	52.976.197.852
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	238.314.689.456	224.451.816.560
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc	16.190.465.320	17.696.907.073
Chi phí bồi thường	41.542.450.825	22.859.228.754
Kinh phí tài trợ vào NSNN để phục vụ GPMB	-	10.000.000.000
Chi phí khác	100.935.541.395	47.605.710.567

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	57.080.563.636	277.873.687.090	334.954.250.726
Thuê trong năm	60.269.153.421	1.053.970.612	61.323.124.033
Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	6.864.000.000	15.796.032.000	22.660.032.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(104.237.780.000)	(104.237.780.000)
Số cuối năm	**124.213.717.057**	**190.485.909.702**	**314.699.626.759**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	21.804.738.557	138.700.595.386	160.505.333.943
Khấu hao trong năm	37.140.649.974	59.915.131.223	97.055.781.197
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(104.237.780.000)	(104.237.780.000)
Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	1.344.481.561	2.906.871.186	4.251.352.747
Điều chỉnh khác	-	(1.557.167.496)	(1.557.167.496)
Số cuối năm	**60.289.870.092**	**95.727.650.299**	**156.017.520.391**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	35.275.825.079	139.173.091.704	174.448.916.783
Số cuối năm	**63.923.846.965**	**94.758.259.403**	**158.682.106.368**

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**3.587.232.663.348**	**6.075.223.989.488**	**898.537.749.379**	**103.255.254.227**	**3.421.940.864**	**10.667.671.597.306**
Mua trong năm	89.290.377	125.040.460.194	8.791.085.372	335.752.549	-	134.256.588.492
Xây dựng cơ bản hoàn thành	238.646.176.542	20.972.902.318	7.230.398.459	11.399.130.699	-	278.248.608.018
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	104.357.780.000	-	-	104.357.780.000
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(6.864.000.000)	(15.796.032.000)	-	-	(22.660.032.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.904.495.238)	(1.032.757.209)	-	-	(3.937.252.447)
Phân loại lại	(13.271.635.880)	43.369.842.087	(18.633.221.272)	(8.088.044.071)	(3.376.940.864)	-
Tăng/(giảm) khác	(5.279.068.381)	(3.088.690.955)	-	-	-	(8.367.759.336)
Số cuối năm	**3.807.417.426.006**	**6.251.750.007.894**	**983.455.002.729**	**106.902.093.404**	**45.000.000**	**11.149.569.530.033**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**1.964.405.479.679**	**3.339.186.100.106**	**717.267.529.898**	**56.402.596.077**	**909.650.667**	**6.078.171.356.427**
Khấu hao trong năm	261.636.184.343	788.161.782.221	69.717.152.074	23.577.698.970	597.019.402	1.143.689.837.010
Hao mòn trong năm	2.998.381.364	1.074.040.080	-	70.509.996	-	4.142.931.440
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	104.237.780.000	-	-	104.237.780.000
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(1.344.481.561)	(2.906.871.186)	-	-	(4.251.352.747)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.904.495.238)	(1.032.757.209)	-	-	(3.937.252.447)
Phân loại lại	6.427.278.191	(8.796.408.016)	(622.784.984)	722.212.928	2.269.701.881	-
Tăng/(giảm) khác	2.385.577.170	(2.968.690.955)	-	-	(3.731.371.950)	(4.314.485.735)
Số cuối năm	**2.237.852.900.747**	**4.112.407.846.637**	**886.660.048.593**	**80.773.017.971**	**45.000.000**	**7.317.738.813.948**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.622.827.183.669	2.736.037.889.382	181.270.219.481	46.852.658.150	2.512.290.197	4.589.500.240.879
Số cuối năm	**1.569.564.525.259**	**2.139.342.161.257**	**96.794.954.136**	**26.129.075.433**	-	**3.831.830.716.085**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.757.192.912.700 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.429.323.130.999 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 127.850.596.913 VND (tại ngày 31/12/2023 là 4.420.058.120 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 2.768.369.203.800 VND (tại ngày 31/12/2023 là 3.328.432.247.964 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	10.494.753.582	7.533.548.330	3.121.788.000	21.150.089.912
Số đầu năm	-	489.725.137	145.454.545	635.179.682
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**10.494.753.582**	**8.023.273.467**	**3.267.242.545**	**21.785.269.594**
Hao mòn luỹ kế				
Số đầu năm	1.644.499.995	6.898.861.352	847.582.225	9.390.943.572
Khấu hao trong năm	116.886.276	1.537.897.693	656.554.570	2.311.338.539
Hao mòn trong năm	-	(1.248.715.200)	1.248.715.200	-
Số cuối năm	**1.761.386.271**	**7.188.043.845**	**2.752.851.995**	**11.702.282.111**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.850.253.587	634.686.978	2.274.205.775	11.759.146.340
Số cuối năm	**8.733.367.311**	**835.229.622**	**514.390.550**	**10.082.987.483**

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.780.704.319 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.035.564.319 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 3.824.721.308 VND (tại ngày 31/12/2023 là 118.215.184 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa tài sản cố định	**2.927.063.809**	**3.364.647.044**
Trung đại tu máy móc thiết bị	2.927.063.809	3.293.532.044
Khác	-	71.115.000
Xây dựng cơ bản	**329.429.713.448**	**486.313.309.405**
Dự án Nhà máy Vi kẽm	-	211.942.514.113
Dự án Khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	13.628.800.269	25.278.823.160
Dự án cải tạo môi trường NMK 2021	21.899.328.616	906.666.667
Dự án: "Cải tạo, nâng cấp trung tâm ĐTBN&PHCN - Vimico"	-	3.942.081.104
Thi công tuyến đập thải số 6 đến Cos + 148,5	-	4.007.852.639
Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phôi thép và Dự án sản xuất quặng vê viên	7.486.211.455	10.692.108.874
Dự án Khai thác, thăm dò chế biến quặng đất hiếm Mỏ Đông	207.808.444.929	203.271.775.804
Dự án Mỏ sắt Nà Rụa	34.417.396.394	-
Khác	44.189.531.785	26.271.487.044
Cộng	**332.356.777.257**	**489.677.956.449**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán là bên thứ ba	**1.001.278.293.829**	**1.001.278.293.829**	**935.485.496.286**	**935.485.496.286**
Công ty TNHH Munlim	6.851.880.220	6.851.880.220	3.203.655.720	3.203.655.720
Công ty TNHH TM TH Nguyễn Gia	7.462.094.400	7.462.094.400	30.622.433.171	30.622.433.171
Công ty TNHH MTV Vận tải thương mại Ngọc Thuyên	1.536.396.482	1.536.396.482	19.661.548.990	19.661.548.990
Công ty TNHH MTV An Khang LC	2.308.806.071	2.308.806.071	41.961.099.320	41.961.099.320
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	11.844.410.101	11.844.410.101	5.535.921.954	5.535.921.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	4.643.934.800	4.643.934.800	17.999.762.264	17.999.762.264
Công ty Cổ phần Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	2.383.963.100	2.383.963.100	-	-
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	17.697.641.551	17.697.641.551	27.650.488.997	27.650.488.997
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	13.138.992.578	13.138.992.578	26.448.301.716	26.448.301.716
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	11.217.645.080	11.217.645.080	26.282.130.600	26.282.130.600
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	87.921.367.442	87.921.367.442	1.626.569.344	1.626.569.344
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	16.612.481.806	16.612.481.806	3.357.217.369	3.357.217.369
Công ty TNHH Đại Việt	39.240.163.667	39.240.163.667	21.890.608.120	21.890.608.120
Công ty Cổ phần SXKD Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	44.061.319.556	44.061.319.556	19.140.889.525	19.140.889.525
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	21.035.994.445	21.035.994.445	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	20.222.623.220	20.222.623.220	-	-
Các đối tượng khác	693.098.579.310	693.098.579.310	690.104.869.196	690.104.869.196
Phải trả người bán là bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)*	**94.506.654.696**	**94.506.654.696**	**58.086.628.817**	**58.086.628.817**
Cộng	**1.095.784.948.525**	**1.095.784.948.525**	**993.572.125.103**	**993.572.125.103**

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	**25.781.016.746**	**37.438.389.884**
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	3.875.607.000	1.119.147.960
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	12.373.412.424	462.437.280
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	-	2.935.520.064
Công ty TNHH Đại Việt	-	5.745.133.840
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	-	1.219.044.205
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	-	3.882.145.592
Các đối tượng khác	9.531.997.322	22.074.960.943
Người mua trả tiền trước là bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)*	**150.000.000**	**150.000.000**
Cộng	**25.931.016.746**	**37.588.389.884**

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	-	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	320.013.435.660
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**-**	**320.013.435.660**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	28.212.693.737	536.674.265.447	532.114.537.861	32.772.421.323
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.923.012	27.923.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.232.076.442	357.642.711.750	222.547.417.893	157.327.370.299
Thuế thu nhập cá nhân	2.330.088.379	10.941.717.880	8.747.848.463	4.523.957.796
Thuế tài nguyên	40.479.734.726	667.360.544.276	645.240.597.816	62.599.681.186
Tiền thuê đất, thuế đất	-	26.185.183.542	22.969.612.836	3.215.570.706
Các loại thuế khác	3.748.035.539	8.269.346.716	11.921.748.321	95.633.934
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	153.147.065.802	287.081.869.154	250.843.703.546	189.385.231.410
Cộng	**250.149.694.625**	**1.894.183.561.777**	**1.694.413.389.748**	**449.919.866.654**

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	2.001.128.000	2.001.128.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.470.377.153	7.208.416.036	-	1.261.961.117
Thuế tài nguyên	81.354.961	81.354.961	887.320.971	887.320.971
Tiền thuê đất, thuế đất	5.410.645.271	5.467.870.440	57.225.169	-
Các loại thuế khác	15.000.000	15.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.079.062.260	3.079.061.260	-	1.000
Cộng	**19.057.567.645**	**17.852.830.697**	**944.546.140**	**2.149.283.088**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	12.122.810.202	14.109.638.903
Trích trước chi phí bốc xúc, vận chuyển	-	279.453.532
Trích trước tiền điện	7.067.809.877	2.512.554.118
Các khoản khác	8.381.608.330	720.818.945
Cộng	**27.572.228.409**	**17.622.465.498**

17. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác ngắn hạn	**120.892.464.528**	**362.628.470.517**
Kinh phí công đoàn	2.041.161.646	1.739.838.009
Bảo hiểm xã hội	2.042.245.685	-
Bảo hiểm y tế	292.148.594	-
Bảo hiểm thất nghiệp	127.012.060	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.754.287.310	76.190.650.428
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	717.604.850	696.145.700
Tiền kinh phí thực hiện đề tài cho Tập đoàn	1.738.400.000	3.938.400.000
Tiền ký quỹ L/C Upas (*)	-	250.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.179.604.383	30.063.436.380
Phải trả khác dài hạn	**1.181.169.667**	**1.349.169.667**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	205.000.000	373.000.000
Lãi vay phải trả	976.169.667	976.169.667
Cộng	**122.073.634.195**	**363.977.640.184**
Trong đó:		
Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	13.071.245.000	8.023.662.400

(*) Giá trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C- Upas) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các Ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	45.536.381.331	39.820.178.987
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	190.554.449	1.081.670.172
Chi phí dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	-	2.078.811.827
Cộng	**45.726.935.780**	**42.980.660.986**

19. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn		**1.874.671.580.335**	**4.891.721.130.928**	**4.580.656.755.658**	**2.185.735.955.605**
Vay ngắn hạn		***1.755.998.528.712***	***4.058.747.158.013***	***4.223.237.567.769***	***1.591.508.118.956***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	[1]	27.153.066.756	24.557.491.750	27.153.066.756	24.557.491.750
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	[2]	297.654.506.027	524.128.911.155	603.888.081.361	217.895.335.821
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		42.219.219.943	357.682.130.600	399.901.350.543	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	[3]	379.275.352.000	280.514.495.135	469.845.021.815	189.944.825.320
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	[4]	190.000.000.000	410.000.000.000	500.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	[5]	20.341.355.170	134.161.964.964	91.401.320.134	63.102.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[6]	226.206.709.154	802.777.613.793	583.778.157.231	445.206.165.716
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	[7]	109.889.195.348	167.259.508.404	241.495.724.813	35.652.978.939
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	[18]	-	41.500.000.000	31.500.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[19]	450.000.000.000	1.086.099.178.761	1.041.584.178.761	494.515.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Cao Bằng		-	79.000.000.000	79.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		6.235.046.873	2.439.834.940	8.674.881.813	-
Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô		-	25.308.457.680	25.308.457.680	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[20]	7.024.077.441	112.683.249.421	119.707.326.862	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[21]	-	10.634.321.410	-	10.634.321.410
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		***118.673.051.623***	***832.973.972.915***	***357.419.187.889***	***594.227.836.649***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[8]	-	435.000.000.000	144.000.000.000	291.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[9]	-	53.650.172.330	17.883.390.670	35.766.781.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[10]	-	115.768.529.946	38.589.509.982	77.179.019.964

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[11]	-	29.400.000.000	9.800.000.000	19.600.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[12]	-	39.097.708.000	13.487.232.000	25.610.476.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[13]	-	29.691.839.700	10.112.811.900	19.579.027.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[14]	-	8.084.192.340	2.694.730.780	5.389.461.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội. Chi nhánh Lào Cai		1.045.023.775	-	1.045.023.775	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[16]	1.632.711.600	1.164.511.600	1.605.411.600	1.191.811.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[17]	622.424.160	622.424.160	622.424.160	622.424.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	[22]	668.932.496	39.000.017	668.932.496	39.000.017
Ngân hàng China Eximbank	[23]	99.015.959.592	105.807.594.822	101.221.720.526	103.601.833.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[20]	13.100.000.000	12.060.000.000	13.100.000.000	12.060.000.000
Dài hạn		**2.171.918.854.815**	**154.557.370.061**	**1.082.937.004.104**	**1.243.539.220.772**
Vay dài hạn		***1.950.347.705.930***	***91.533.767.243***	***966.590.460.774***	***1.075.291.012.399***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[8]	1.194.324.039.049	-	579.000.000.000	615.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[9]	146.134.992.658	54.746.968.128	67.205.563.000	133.676.397.786
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[10]	270.126.569.872	-	154.358.039.928	115.768.529.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[11]	63.700.000.000	-	39.200.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	6.479.507.760	-	2.588.000.000	3.891.507.760

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[16]	1.400.467.400	-	1.164.511.600	235.955.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[17]	1.400.454.367	-	622.424.160	778.030.207
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	[22]	39.000.017	-	39.000.017	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[19]	12.143.000.000	-	-	12.143.000.000
Ngân hàng China Eximbank	[23]	247.327.027.807	18.428.646.115	110.352.922.069	155.402.751.853
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[21]	7.272.647.000	18.358.153.000	12.060.000.000	13.570.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn		***221.571.148.885***	***63.023.602.818***	***116.346.543.330***	***168.248.208.373***
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[12]	142.018.403.635	-	62.304.409.000	79.713.994.635
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[13]	79.552.745.250	24.294.744.000	38.442.451.200	65.405.038.050
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[14]	-	38.728.858.818	15.599.683.130	23.129.175.688

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[1] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng					
Khoản vay 1	Tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (không bao gồm thương mại thép), khai thác sản xuất khoáng sản.	Không có	24.557.491.750
[2] Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	Tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ	Thả nổi	Cấp tín dụng cho SXKD khoáng sản.	Không có	201.451.882.274
Khoản vay 2	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động.	Không có	16.443.453.547
[3] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3					
Khoản vay 1	05 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh.	Không có	189.944.825.320
[4] Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn SXKD.	Không có	100.000.000.000
[5] Ngân hàng Shinhan Việt Nam					
Khoản vay 1	Đến hết ngày 08/08/2024	Lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ biên độ 0,86%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần.	Bổ sung vốn lưu động.	Không có	63.102.000.000
[6] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	06 tháng	3,7 -3,9%	Bổ sung vốn lưu động liên quan đến việc Mở rộng NCS Nhà máy luyện Đồng Lào Cai	04 xe ô tô và tài sản hình thành từ dự án đầu tư Mở rộng nhà máy luyện đồng Lào Cai.	445.206.165.716

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[7] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	35.652.978.939
[8] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm). Thời gian ân hạn 24 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 120 tháng	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng năng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án MR NCS Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	906.324.039.049
[9] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	169.443.179.446
[10] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch 1 và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Các công trình: Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	192.947.549.908

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[11] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT -VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - chi nhánh mỏ tuyển Sin Quyền, Lào Cai.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO.	44.100.000.000
[12] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	60 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm	02 Xe nâng Caterpillar sức nâng 5 tấn	Không có	287.432.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng		01 máy đào bánh lốp Hyundai	Không có	339.940.000
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng		02 máy nén khí hiệu Atlas Copco	Không có	525.184.000
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng		01 máy ủi (máy gạt) Komatsu	Không có	617.760.000
Nợ thuê tài chính 5	72 tháng		02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	103.307.328.000
Nợ thuê tài chính 6	36 tháng	8,50%	Mua máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Không có	246.826.635
[13] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	9,33%	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	42.542.967.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	9,33%	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	21.271.483.750
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	8,76%	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lập bánh lốp >=162 kW, hiệu SEM	Không có	14.645.820.600
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng	6,63%	Mua thiết bị	Không có	6.523.794.000

Bên cho vay và hợp	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[14] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng và VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	01 máy tiện vạn năng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nóng, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	4.927.209.408
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng		01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	23.591.427.840
[15] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinhh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	2.094.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ" theo Hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021.	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/082021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	2.826.200.000

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021" theo hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m3, biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	1.152.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	406.827.760
[16] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Tài sản bảo đảm là toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	1.427.767.400
[17] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	1.400.454.367
[18] Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					
Khoản vay 1	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh vận tải, khảo sát thăm dò khai thác, tuyển luyện, chế biến, kinh doanh đất hiếm, các loại khoáng sản khác và bảo lãnh.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số: 00; tờ bản đồ số 00; tại địa chỉ: Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.	10.000.000.000

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[19] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng					
Khoản vay 1	12 tháng đến hết ngày 01/07/2025	Theo GNN	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rụa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng và toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rụa số 1195.	494.515.000.000
Khoản vay 2	48 tháng	7,80%	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy quang phổ phát xạ hồ quang; Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc; Máy xúc đào bánh lốp; Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng.	12.143.000.000
[20] Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án ''Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.	70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án 'Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò của CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico.	25.630.800.000
Khoản vay 2	36 tháng	Thả nổi	Vay hoàn vốn đầu tư đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên".	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên".	

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
Khoản vay 3	36 tháng	Thả nổi	Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên.	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại CN KLM Bắc Kạn và XN Kẽm Chì Làng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico.	
[21] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay 1	04 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất tinh quặng sắt tại mỏ Kíp Tước.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất có số vào sổ cấp GCN T00150 QSDĐ/QĐ-T-2024 tại phố Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, theo GCNQSD đầy số Y 073092 do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 08/11/2004.	10.634.321.410
[22] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí sửa chữa, lắp đặt thiết bị phòng ăn, phòng nghỉ theo hợp đồng dịch vụ số 15/HĐDV/2020-CTBG.	Nhà cửa khách sạn Bằng Giang Hợp đồng thế chấp tài sản số 109.2017/HĐTC-PBL.	39.000.017
[23] Ngân hàng China Eximbank					
Khoản vay 1	15 năm	3,50%	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên.	259.004.585.741
Cộng					**3.429.275.176.377**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**2.000.000.000.000**	**(14.888.305.478)**	**194.425.415.628**	**404.534.440**	**370.540.618.150**	**536.422.899.498**	**3.086.905.162.238**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	10.998.000.000	10.998.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	163.506.584.957	26.036.355.384	189.542.940.341
Chia cổ tức	-	-	-	-	(240.000.000.000)	(39.690.000.000)	(279.690.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	273.829.868	-	(48.911.967.599)	(9.207.896.849)	(57.846.034.580)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	(1.887.971.963)	(1.887.971.963)
Giảm khác	-	-	-	-	(958.640.384)	(1.865.468.949)	(2.824.109.334)
Số dư cuối năm trước	**2.000.000.000.000**	**(14.888.305.478)**	**194.699.245.496**	**404.534.440**	**244.176.595.124**	**520.805.917.121**	**2.945.197.986.703**
					-		-
Số dư đầu năm nay	**2.000.000.000.000**	**(14.888.305.478)**	**194.699.245.496**	**404.534.440**	**244.176.595.124**	**520.805.917.121**	**2.945.197.986.703**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	8.719.000.000	8.719.000.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	1.275.830.465.701	(56.557.575.396)	1.219.272.890.305
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(25.738.565.500)	(125.738.565.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(51.094.068.275)	(4.608.606.027)	(55.702.674.302)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.318.723.851)	6.318.723.851	-
Số dư cuối năm nay	**2.000.000.000.000**	**(14.888.305.478)**	**194.699.245.496**	**404.534.440**	**1.362.594.268.700**	**448.938.894.048**	**3.991.748.637.206**

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty và các công ty con.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	**2.000.000.000.000**	**2.000.000.000.000**

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**2.000.000.000.000**	**2.000.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(100.000.000.000)	(240.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	194.699.245.496	-	-	194.699.245.496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	404.534.440	-	-	404.534.440
Cộng	**195.103.779.936**	**-**	**-**	**195.103.779.936**

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	443,06	11.306.844	518,86	12.484.648
	443,06	**11.306.844**	**518,86**	**12.484.648**

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Lũy kế đến cuối năm	Lũy kế đến đầu năm
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	605.017.147.040	22.599.650.220
Doanh thu bán thành phẩm	12.558.093.492.891	11.657.830.261.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.794.683.936	237.676.940.218
Doanh thu khác	7.953.133.886	-
Cộng	**13.287.858.457.753**	**11.918.106.852.435**
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	4.569.621.138.377	4.158.348.221.120
Doanh thu bán cho bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)*	8.718.237.319.376	7.759.758.631.315
Cộng	**13.287.858.457.753**	**11.918.106.852.435**

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng bán	599.063.684.440	20.210.966.679
Giá vốn bán thành phẩm	9.996.375.181.673	10.530.294.468.457
Giá vốn cung cấp dịch vụ	70.542.772.165	211.406.266.103
Giá vốn khác	9.356.816.254	-
Cộng	**10.675.338.454.532**	**10.761.911.701.239**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	2.934.063.957	4.525.047.297
Lãi trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	1.374.209.415	1.168.821.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.080.000.000	3.840.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.932.044	14.244.353
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	5.666.539.532	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	739.634.683
Cộng	**14.170.744.948**	**10.287.747.799**

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	242.090.670.237	337.286.938.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.120.561.168	20.902.762.845
Chi phí tài chính khác	1.524.626.215	7.613.485.458
Cộng	**257.735.857.620**	**365.803.186.400**

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	4.897.248.801	4.329.754.973
Chi phí vật liệu, bao bì	893.623.782	493.819.099
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.746.246	590.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.737.516	24.868.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.369.197.209	67.287.500.097
Chi phí bằng tiền khác	6.114.667.431	5.050.039.380
Cộng	**113.341.220.985**	**77.186.572.416**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	266.303.808.480	226.545.894.747
Chi phí vật liệu quản lý	9.310.105.194	5.601.234.293
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.611.045.694	2.038.512.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.256.639.374	6.473.028.325
Thuế, phí và lệ phí	5.417.944.241	4.670.043.533
Chi phí dự phòng	38.761.005	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.055.581.606	26.502.393.092
Chi phí bằng tiền khác	263.260.844.232	145.053.623.603
Cộng	**585.254.729.826**	**416.884.729.945**

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.510.372.883)
Cộng	**-**	**(1.510.372.883)**

7. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	52.353.754.189	39.766.019.958
Chi phí khác	27.821.847.913	1.933.602.057
Cộng	**80.175.602.102**	**41.699.622.015**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.735.049.789.083	6.781.674.125.389
Chi phí nhân công	1.115.471.893.964	982.941.260.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.227.969.553.669	988.437.772.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.678.364.865	1.057.329.059.629
Chi phí khác bằng tiền	1.516.294.074.132	1.392.378.614.474
Cộng	**10.066.463.675.713**	**11.202.760.832.402**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	357.642.711.750	81.692.720.681
Cộng	**357.642.711.750**	**81.692.720.681**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.275.830.465.701**	**163.506.584.957**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	**51.094.068.275**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	51.094.068.275
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	1.275.830.465.701	214.600.653.232
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**6.379,15**	**1.073,00**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng, quỹ thưởng viên chức quản lý, ban điều hành, ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 933/NQ-VIMICO ngày 23/04/2024 và các điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán nhà nước. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước tăng từ 672 VND/cổ phiếu lên 1.073,00 VND/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	200.000.000	200.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Số năm nay	Số năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	63.023.602.818	253.995.830.000

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	224.078.700	116.755.556
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	994.742.999	637.284.556
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	773.954.338	496.584.557
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	904.115.521	587.421.256
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	186.103.500	218.700.000
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	574.526.338	557.582.309
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	818.852.338	496.584.556
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	813.885.648	513.606.866
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	378.214.178	-
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	738.760.103	-
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	799.293.688	510.884.556
Ông Phạm Xuân Phong	Lương, thưởng, thù lao	154.171.400	97.200.000
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	878.775.492	678.881.417
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	765.022.628	467.584.556

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.255.797.972	2.538.033.312
	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.387.275.677	5.756.413.323
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	4.133.548.250	2.833.337.760
	Cổ tức được chia	4.080.000.000	3.840.000.000

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời-Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	75.329.206.953	79.572.556.760
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.374.209.415	1.168.821.466
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.279.658.581.769	764.421.684.279
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.971.818.229.737	6.042.166.793.017
	Phân phối lợi nhuận	98.058.950.000	235.341.480.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	23.135.992.827	25.438.456.798
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.662.314.104.644	1.630.170.613.656
	Mua hàng hóa, dịch vụ	37.358.046.918	20.271.163.757
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	3.367.600.000	1.960.037.400
	Bán thành phẩm	28.000.000	-
CN Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	11.429.430.000	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.803.461.915	-
Trường Quản trị KD - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.416.839.810	1.175.834.000
	Bán thành phẩm	-	18.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	12.964.111.327	20.144.324.845
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	25.735.061.828	8.260.247.890
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	7.002.080.000	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	6.189.725.800	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	12.232.996.000	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	127.840.964.092	271.353.213.336
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	68.181.818	
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	76.486.293.975	227.074.905.512
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	33.970.071.628	24.334.404.951
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	30.727.199.423	27.893.025.416
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	423.874.545	84.212.963
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.817.283.290	12.978.649.845
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.703.516.976	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.018.138.584	716.083.460

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.471.661.800	1.010.183.232
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.234.110.684	3.326.738.104
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.294.914.000	-
	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	980.055.660
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	149.432.000	778.297.485
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	272.727.273	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	269.198.951
Công ty cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	539.931.819	698.500.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	647.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	Bán hàng hóa, dịch vụ	23.045.455	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.363.636.364	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.363.636.364	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	292.229.930	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.059.723.192	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	Mua hàng hóa, dịch vụ	212.438.525	-
Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	780.741.150
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.302.923.530	-
Công ty Than Hòn Gai	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.140.403.740	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.167.594.000	-
Công ty than Uông Bí	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.003.794.000	-
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.573.653.000	-
Công ty Than Dương Huy	Mua hàng hóa, dịch vụ	852.000.000	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.604.842.345	-
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.297.747.048	-

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	431.744.543.336	390.800.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.381.377.770	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	71.042.257	116.879.257
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	476.417.394.818	244.820.644.708
Cộng	**909.614.358.181**	**245.328.323.965**

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	1.699.587.200
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	214.814.815	214.814.815
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ -Vinacomin	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	30.177.542.089	139.715.661.975
CN Tập đoàn công nghiệp than -khoáng sản VN-Công ty than mạo khê-TKV	16.665.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm- Vinacomin	6.156.260.000	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	142.500.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	69.000.000	73.800.000
Cộng	**53.452.616.904**	**141.846.363.990**

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời-Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	-	25.354.412.500
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	-	100.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	4.971.285.481	9.641.234.898
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Phải thu khác	500.000.000	-
Cộng		**5.526.285.481**	**35.150.647.398**

Phải trả cho người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền bắc - Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	12.098.696.010	10.846.580.702
CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	264.663.636	882.362.072
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	927.883.472	534.538.017

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Trường Quản trị KD - Vinacomin	332.103.100	16.844.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.832.909.788	95.916.126
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.117.527.942	5.606.771.843
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	17.360.592.173	6.024.040.550
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	-	34.965.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	6.386.836.334	16.226.075.523
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	3.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	18.667.630.732	799.169.418
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	13.101.093.975	3.569.334.076
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	345.408.324	29.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	2.316.936.457
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.284.709.386	1.813.668.007
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	-	1.290.617.280
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	136.452.000	42.487.630
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.516.501.055	514.343.682
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ - Vinacomin	1.547.760.924	2.271.089.579
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	6.335.885.845	4.956.088.355
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	250.000.000	212.000.000
Cộng	**94.506.654.696**	**58.086.628.817**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	150.000.000	150.000.000
Cộng	**150.000.000**	**150.000.000**

Người mua trả tiền trước dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	320.013.435.660
Cộng	-	**320.013.435.660**

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
HĐQT, Ban KS	Thù lao	1.090.848.000	1.123.946.400
	Phụ cấp kiêm nhiệm	987.730.500	1.008.816.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	1.738.400.000	3.938.400.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đặt cọc, bảo lãnh	8.088.184.500	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	727.682.000	335.000.000

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN- XN Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	Đặt cọc, bảo lãnh	-	74.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đặt cọc, bảo lãnh	-	112.500.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	14.400.000	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc, bảo lãnh	424.000.000	-
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Đặt cọc, bảo lãnh	-	431.000.000
Cộng		**13.071.245.000**	**8.023.662.400**

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	4.411.567.261.693	116.794.683.936	4.528.361.945.629
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan	8.718.237.319.376	-	8.718.237.319.376
Tổng Doanh thu thuần	**13.129.804.581.069**	**116.794.683.936**	**13.246.599.265.005**
Chi phí kinh doanh	**10.712.264.976.235**	**67.886.076.554**	**11.365.405.782.615**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.598.936.533.178	67.873.298.626	10.666.809.831.804
Chi phí bán hàng	113.328.443.057	12.777.928	113.341.220.985
Chi phí QLDN			585.254.729.826
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.417.539.604.834**	**48.908.607.382**	**2.466.448.212.216**
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(900.653.211.219)
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	9.329.538.765.011	15.125.504.765	9.344.664.269.776
Tài sản không phân bổ			269.096.107.833
Tổng tài sản	**9.329.538.765.011**	**15.125.504.765**	**9.613.760.377.609**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	5.271.867.421.996	6.790.604.554	5.278.658.026.550
Nợ phải trả không phân bổ			319.778.133.219
Tổng nợ phải trả	**5.271.867.421.996**	**6.790.604.554**	**5.598.436.159.769**

4. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tỷ giá và tiền tệ

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty quản lý rủi ro về tỷ giá bằng cách, cân đối các khoản nợ và tài sản theo các loại tiền tệ phù hợp hoặc thực hiện mua ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

	Nợ phải trả		Tài sản	
Ngoại tệ	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
USD	10.307.827,02	14.191.477,00	456,26	518,86
	10.307.827,02	**14.191.477,00**	**456,26**	**518,86**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức cao. Tổng Công ty đánh giá, rủi ro tín dụng đến từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khác kháng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tối đa đối với mỗi nhóm tài sản này bằng với giá trị ghi sổ tài sản đó trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Tổng Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận như sau. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Không kỳ hạn	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
Ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.363.360.292	68.087.067.610	-	419.450.427.902
Các khoản đầu tư	-	47.080.657.534	-	47.080.657.534
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	1.058.769.003.540	120.487.711.437	1.179.256.714.977
Cộng	**351.363.360.292**	**1.173.936.728.684**	**120.487.711.437**	**1.645.787.800.413**
Ngày 31/12/2024				
Các khoản vay	-	2.185.735.955.605	1.243.539.220.772	3.429.275.176.377
Phải trả người bán và phải trả khác	-	1.216.677.413.053	46.908.105.447	1.263.585.518.500
Chi phí phải trả	-	27.572.228.409	-	27.572.228.409
Cộng	-	**3.429.985.597.067**	**1.290.447.326.219**	**4.720.432.923.286**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**351.363.360.292**	**(2.256.048.868.383)**	**(1.169.959.614.782)**	**(3.074.645.122.873)**

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.974.415.776	27.633.432.113	-	264.607.847.889
Các khoản đầu tư	47.192.819.598	25.000.000.000	-	72.192.819.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	498.212.452.410	115.496.388.919	613.708.841.329
Cộng	**284.167.235.374**	**550.845.884.523**	**115.496.388.919**	**950.509.508.816**
Ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	-	1.874.671.580.335	2.171.918.854.815	4.046.590.435.150
Phải trả người bán và phải trả khác	-	1.356.200.595.620	44.329.830.653	1.400.530.426.273
Chi phí phải trả	-	17.622.465.498	-	17.622.465.498
Cộng	-	**3.248.494.641.453**	**2.216.248.685.468**	**5.464.743.326.921**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**284.167.235.374**	**(2.697.648.756.930)**	**(2.100.752.296.549)**	**(4.514.233.818.105)**

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước do giảm dự phòng đầu tư vào đơn vị khác, điều chỉnh tăng tài sản cố định vô hình, hữu hình cho các chi phí đủ điều kiện ghi nhận tài sản, điều chỉnh thời gian phân bổ chi phí trả trước,..... Chi tiết các điều chỉnh như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**3.495.511.966.976**	**11.606.667.257**	**3.507.118.634.233**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**661.577.861.204**	**7.198.795.265**	**668.776.656.469**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	429.225.594.628	6.815.219.914	436.040.814.542
Phải thu ngắn hạn khác	132	61.788.062.517	383.575.351	62.171.637.868
Hàng tồn kho	**140**	**2.299.673.067.881**	**4.964.634.057**	**2.304.637.701.938**
Hàng tồn kho	141	2.301.147.988.158	4.964.634.057	2.306.112.622.215
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**244.653.190.002**	**(556.762.065)**	**244.096.427.937**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.769.912.483	(33.134.535)	3.736.777.948
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.581.195.175	(523.627.530)	19.057.567.645
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**5.858.132.476.109**	**28.678.852.613**	**5.886.811.328.722**
Tài sản cố định	**220**	**4.766.576.091.216**	**9.132.212.786**	**4.775.708.304.002**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.580.688.543.086	8.811.697.793	4.589.500.240.879
Nguyên giá	*222*	*10.659.212.755.448*	8.458.841.858	*10.667.671.597.306*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(6.078.524.212.362)*	352.855.935	*(6.078.171.356.427)*
Tài sản cố định vô hình	227	11.438.631.347	320.514.993	11.759.146.340
Nguyên giá	*228*	*20.759.642.992*	*390.446.920*	*21.150.089.912*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(9.321.011.645)*	*(69.931.927)*	*(9.390.943.572)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**44.944.319.380**	**1.228.254.218**	**46.172.573.598**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.248.500.218)	1.228.254.218	(1.020.246.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**	**441.437.720.145**	**18.318.385.609**	**459.756.105.754**
Chi phí trả trước dài hạn	261	439.998.461.163	18.318.385.609	458.316.846.772

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**6.432.860.892.284**	**10.747.008.170**	**6.443.607.900.454**
Nợ ngắn hạn	**310**	**3.891.733.686.956**	**10.959.880.320**	**3.902.693.567.276**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	239.189.814.305	10.959.880.320	250.149.694.625
Nợ dài hạn	**330**	**2.541.127.205.328**	**(212.872.150)**	**2.540.914.333.178**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.172.131.726.965	(212.872.150)	2.171.918.854.815
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**2.920.783.550.801**	**29.538.511.700**	**2.950.322.062.501**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**2.915.659.475.003**	**29.538.511.700**	**2.945.197.986.703**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	215.153.521.801	29.023.073.323	244.176.595.124
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*80.670.010.167*	-	*80.670.010.167*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*134.483.511.634*	*29.023.073.323*	*163.506.584.957*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	520.290.478.744	515.438.377	520.805.917.121

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	MS	Số năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số năm trước (sau điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.911.909.963.990	6.196.888.445	11.918.106.852.435
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**11.911.909.963.990**	**6.196.888.445**	**11.918.106.852.435**
Giá vốn hàng bán	11	10.789.068.845.887	(27.157.144.648)	10.761.911.701.239
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**1.122.841.118.103**	**33.354.033.093**	**1.156.195.151.196**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.904.172.448	383.575.351	10.287.747.799
Chi phí tài chính	22	367.244.312.768	(1.441.126.368)	365.803.186.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	418.714.269.638	(3.339.912.576)	415.374.357.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**269.600.135.729**	**38.518.647.388**	**308.118.783.117**
Chi phí khác	32	41.016.124.451	683.497.564	41.699.622.015
Lợi nhuận khác	40	(35.994.016.105)	(683.497.564)	(36.677.513.669)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**233.606.119.624**	**37.835.149.824**	**271.441.269.448**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	73.396.082.557	8.296.638.124	81.692.720.681
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**160.004.428.641**	**29.538.511.700**	**189.542.940.341**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	134.483.511.634	29.023.073.323	163.506.584.957
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	25.520.917.007	515.438.377	26.036.355.384
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**672**	**401**	**1.073**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	MS	Số năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số năm trước (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**233.606.119.624**	**37.835.149.824**	**271.441.269.448**
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.011.116.363.137	(495.796.158)	1.010.620.566.979
Các khoản dự phòng	03	(16.472.691.065)	(1.228.254.220)	(17.700.945.285)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.126.284.259)	(383.575.351)	(9.509.859.610)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.577.511.836.176**	**35.727.524.096**	**1.613.239.360.272**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	98.278.272.992	(6.642.033.199)	91.636.239.793
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	573.569.556.708	(4.964.634.057)	568.604.922.651
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.111.736.818.315)	2.876.114.346	(1.108.860.703.969)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	66.783.232.348	(18.318.385.609)	48.464.846.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**714.166.594.775**	**8.678.585.577**	**722.845.180.352**
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(649.887.591.887)	(8.849.288.778)	(658.736.880.665)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.723.815.281	383.575.351	6.107.390.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(658.082.101.606)**	**(8.465.713.427)**	**(666.547.815.033)**
Tiền thu từ đi vay	33	6.708.176.054.589	(212.872.150)	6.707.963.182.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(153.495.769.087)**	**(212.872.150)**	**(153.708.641.237)**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ